TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 479/2020/DS-PT
Ngày: 29-12-2020
V/v tranh chấp: "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Triều

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Huyện

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Ngô Phúc Thẩm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và ngày 29 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 447/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 137/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 536/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1949 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Thị Kim P, thuộc Văn phòng Luật sư V – Chi nhánh G, đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Huỳnh Văn L, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G Tây, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Võ Trọng K, sinh năm: 1978 (có mặt).

Địa chỉ: 7/11 Phan Thanh G, Phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Huỳnh Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn ông Huỳnh Văn N trình bày:

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 544m^2. Trong đó có 117,8m^2 đã bị thu hồi để thực hiện dự án nâng cấp hệ thống kiểm soát xâm nhập mặn khu vực G; diện tích còn lại là 426,2m^2 thuộc 02 thửa: Thửa 2099 diện tích 156,2m^2 và thửa 2100 diện tích 270m^2.

Khoảng năm 1986, ông N được cha là ông Huỳnh Văn C cho canh tác khoảng 1.000m^2 đất màu ở gần đất ruộng của anh L. Đến năm 2000, ông C kêu ông N đổi 1.000m^2 đất cho anh L để lấy thửa đất 2099 của anh L vì thửa 2099 liền kề thửa 2098 của ông N. Mục đích là để hai bên thuận tiện canh tác. Anh L đồng ý đổi và anh L có trả cho ông N 500.000 đồng tiền bồi thố đất.

Đến năm 2015, anh L và ông N có làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 101/2015.TP/CC-SCT/HĐGD ngày 31/3/2015. Anh L tặng cho ông N 544,3 m^2 đất thuộc thửa 2099, giáp ranh thửa 2098 của ông N. Do hợp đồng tặng cho đã ký xong nên đến cuối năm 2015, nhà nước có thu hồi và đền bù đất, ông N đã nhận tiền đền bù đất, anh L không ý kiến gì. Đến năm 2018, ông N đổ đất lấp ao để trồng cỏ. Hợp đồng tặng cho đã thực hiện đúng quy định, ông N đã bồi thố và sử dụng đất. Ông N không vi phạm hợp đồng nên yêu cầu công nhận hợp đồng số 101/2015.TP/CC-SCT/HĐGD ngày 31/3/2015 có hiệu lực pháp luật; ông N được đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất với diện tích 156,2m^2 thuộc thửa 2099 và 270m^2 thuộc thửa 2100.

Bị đơn anh Huỳnh Văn L trình bày:

Anh L không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N. Năm 1996, anh L được cha là ông Huỳnh Văn C cho 03 thửa đất, trong đó có thửa 2100 loại đất trồng lúa và thửa 2099 loại đất trồng lá (dừa nước). Anh L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04103, ngày 13/8/1996. Sau đó anh L phá lá, bồi thố một phần thửa 2099 để trồng lúa. Trên thửa đất 2099 còn lại 01 cái mương. Anh L có cho ông N cùng các anh chị của ông L như bà Huỳnh Thị M, ông Huỳnh Thanh K, ông Huỳnh Ngọc M cùng sử dụng mương để lấy nước trồng lúa, tưới hoa màu. Ngày 30/5/2005, anh L chuyển đổi mục đích sử dụng thửa 2099 từ trồng lá sang trồng lúa.

Trước khi làm hợp đồng tặng cho đất ngày 31/3/2015, anh L và ông N có thỏa thuận: Ông N cho anh Huỳnh Trung K (con của ông N với vợ trước) 2.000m^2 đất lúa của ông N ở ấp L, xã C, thị xã G và 100.000.000 đồng từ tiền nhận đền bù đất thì anh L làm hợp đồng cho ông N 544,3m^2 thửa đất 2099 và nhận tiền đền bù đất một phần thửa 2099 của anh L. Sau khi nhận tiền đền bù, ông N chỉ cho anh K 30.000.000 đồng và không cho đất như đã hứa. Đến tháng 4/2019, anh L gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã L yêu cầu giải quyết: *Hủy hợp*

đồng tặng cho đất số 101/2015.TP/CC-SCT/HĐGD ngày 31/3/2015. Trong buổi hòa giải tại Ủy ban xã Long Chánh, ông N đồng ý hủy hợp đồng 101/2015.TP/CC-SCT/HĐGD ngày 31/3/2015 và nhận 20.000.000 đồng tiền bồi thố đất nhưng sau đó đổi ý và khởi kiện.

Do hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 101/2015.TP/CC-SCT/HĐGD ngày 31/3/2015 là hợp đồng tặng cho có điều kiện nhưng ông N không thực hiện điều kiện đã thỏa thuận nên anh L không làm thủ tục chuyển quyền cho ông N. Anh L có yêu cầu phản tố: Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh L và ông N nói trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 137/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang đã quyết định áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 40, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 459 và Điều 462 của Bộ luật dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn N về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 101/2015.TP/CC-SCT/HĐGD ngày 31/3/2015, giữa ông Huỳnh Văn N và anh Huỳnh Văn L.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của anh Huỳnh Văn L.

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 101/2015.TP/CC-SCT/HĐGD ngày 31/3/2015 giữa ông Huỳnh Văn N và anh Huỳnh Văn L.

Ông Huỳnh Văn N có nghĩa vụ trả lại cho ông Huỳnh Văn L phần đất diện tích 426,2m^2, gồm: Một phần ở thửa 2099 và một phần ở thửa 2100, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Huỳnh Văn L đứng tên, đất tọa lạc ấp H, xã L, thị xã G. Đất có tứ cận: Hướng Bắc giáp đất ông Huỳnh Văn N; Hướng Nam giáp đất ông Huỳnh Văn L; Hướng Đông giáp đất ông Trần Văn T; Hướng Tây giáp đường đá xanh. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

(có sơ đồ thửa đất kèm theo)

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 02/10/2020, nguyên đơn ông Huỳnh Văn N có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Huỳnh Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đại diện theo ủy quyền của bị đơn Huỳnh Văn L vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Nguyên đơn và bị đơn không có bổ sung gì thêm chứng cứ. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Ngày 31/3/2015, giữa ông Huỳnh Văn N và anh Huỳnh Văn L có ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 101/2015.TP/CC-SCT/HĐGD, trong hợp đồng tặng cho này có thể hiện đầy đủ ý chí của ông L khi ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, việc bị đơn cho rằng khi ký hợp đồng tặng cho có điều kiện là ông N phải cho người con là anh Huỳnh Trung K (con của ông N với vợ trước) 2.000m^2 đất lúa của ông N ở ấp P, xã L, thị xã G và 100.000.000 đồng từ tiền nhận đền bù đất, xét lời trình bài của ông L là không có cơ sở, ông L cho rằng việc giao kết điều kiện này là có anh em trong nhà đều biết, tuy nhiên căn cứ vào các bản khai của anh em ông N và anh L đều trình bày là nghe ông L nói lại chứ không trực tiếp chứng kiến ông N nói. Đồng thời phần đất này ông N sử dụng ổn định một thời gian dài, việc sau khi ký hợp đồng tặng cho ông N có giao các hợp đồng này cho cơ quan chính quyền địa phương lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng từ năm 2015 đến khi phát sinh tranh chấp cơ quan địa phương không làm thủ tục cấp giấy cho ông N đây là lỗi của cơ quan nơi nhận hồ sơ cấp giấy. Đồng thời việc biên bản hòa giải có ghi thêm đoạn "ông N đồng ý với ý kiến ông L đồng ý nhận số tiền bồi thố từ ông L là 20.000.000 đồng và 144,3m^2 đất từ ông L" việc này ông N không thừa nhận. Do đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bác yêu cầu phản tố của bị đơn công nhận hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất có chứng thực số 101/2015.TP/CC-SCT/HĐGD ngày 31/3/2015, giữa ông Huỳnh Văn N và anh Huỳnh Văn L là hợp pháp, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, lời trình bày của nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; nghe quan điểm của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và có mặt, căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Huỳnh Văn N kiện anh Huỳnh Văn L về việc yêu cầu công nhận hợp đồng số 101/2015.TP/CC-SCT/HĐGD ngày 31/3/2015 giữa ông N với anh L có hiệu lực pháp luật; ông N được đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất với diện tích 156,2m^2 thuộc thửa 2099 và 270m^2 thuộc thửa 2100 và anh Huỳnh Văn

L có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh L và ông N, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" là đúng quy định pháp luật.

[3] Xét thời hạn kháng cáo: Nguyên đơn ông Huỳnh Văn N có đơn kháng cáo còn trong hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét nội dung kháng cáo: Ông Huỳnh Văn N có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo nguyên đơn cho rằng khoảng năm 1986, ông N được cha là ông Huỳnh Văn C cho canh tác khoảng 1.000m^2 đất màu ở gần đất ruộng của anh L. Đến năm 2000, ông Cang kêu ông N đổi 1.000m^2 đất cho anh L để lấy thửa đất 2099 của anh L vì thửa 2099 liền kề thửa 2098 của ông N. Mục đích là để hai bên thuận tiện canh tác. Anh L đồng ý đổi và anh L có trả cho ông N 500.000 đồng tiền bồi thố đất. Tại phiên tòa ông N cho rằng phần diện tích đất 1000m^2 ông N đổi cho ông L hiện nay ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay ông N cho rằng có việc đổi đất nhưng phía ông L không thừa nhận và ông không có chứng cứ gì để chứng minh có việc sử dụng khoảng 1000m^2 ở thửa 2099 của ông L cũng không có chứng cứ gì chứng minh đổi đất cho anh L. Tại hai văn bản số 139/CNVPĐKĐĐ ngày 16/4/2020 và số 337/CN.VP ngày 17/8/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã G đã xác định: Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 04103/LC cấp ngày 13/8/1996 cho ông Huỳnh Văn L và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 04781/LC cấp ngày 13/8/1996 cho ông Huỳnh Văn N hiện không có lưu trữ tại đơn vị do thất lạc, nên không thể cung cấp được.

Các thửa đất anh L đều có nguồn gốc của cha anh L là ông Cang cho từ trước và anh L được cấp quyền sử dụng từ năm 1996, không có phần đất nào nhận hoán đổi với ông N vào năm 2000. Do đó ông N cho rằng có đổi đất với ông L từ năm 2000 là không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

Căn cứ vào các phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất số 2099 và thửa 2100 (nay là thửa 14) của anh L và thửa 2098 (nay là thửa 12) của ông N để xác định chi phí bồi thường do giải tỏa để thực hiện dự án nâng cấp kiểm soát xâm nhập mặn khu vực G và căn cứ vào công văn số 1594/UBND ngày 07/9/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã G về việc cung cấp thông tin về quyền sử dụng đất và công văn số 352/CN.VP ngày 16/8/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã G về cung cấp dữ liệu đất đai, căn cứ bản vẽ thửa đất 2099, 2011 của anh L và thửa 2098 của ông N trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lời trình bày của ông N và người đại diện do anh L ủy quyền tại phiên tòa đã thể hiện rõ: Khi có đoàn khảo sát, đo đạc đất để đền bù, anh L và ông N có xác định lại ranh giới giữa hai thửa 2098 và 2099 vị trí ranh đã dời qua thửa đất 2099 của anh L để ông N được nhận tiền đền bù như thỏa thuận từ trước. Vì vậy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 04781 ngày 13/8/1996 do ông Huỳnh Văn N đứng tên, thửa đất 2098 có diện tích 2000m^2 và tại "Phiếu xác nhận kết

quả đo đạc hiện trạng thửa đất" trong hồ sơ thu hồi, đền bù đất cho ông N, thửa đất số 12 (thửa củ 2098) của ông N có diện tích 2.621m^2, so với diện tích cấp giấy là 621m^2. Tại văn bản số 352/CN.VP ngày 16/8/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã G đã xác định: thửa đất số 12 trong "phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất" (do chủ sử dụng đất và các chủ sử dụng đất liền kề tự thỏa thuận, thống nhất xác định ranh giới) đúng phải là thửa 2098 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 04781/LC và một phần thửa số 2099 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 04103/LC. Tại văn bản số 1594/UBND ngày 07/9/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã G đã xác định: Thửa đất số 2098 diện tích tăng 621m^2 nguyên nhân ông Huỳnh Văn N và các chủ sử dụng đất liền kề tự thỏa thuận, thống nhất xác định ranh giới khi đo đạc hiện trạng thửa đất nhưng vị trí đất đúng là thửa 2098 và một phần thửa đất số 2099.

Từ những căn cứ nêu trên cho thấy lời khai của anh L cho rằng anh L và ông N có thỏa thuận việc ông N cho tiền, cho đất anh Kiên thì anh L tặng cho ông N diện tích đất còn lại thửa đất 2099 và để ông N nhận tiền đền bù một phần thửa đất 2099 là có căn cứ. Tuy nhiên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh L và ông N được chứng thực số 101/2015.TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 31/3/2015 khi anh L ký hợp đồng tặng cho ông N, trong hợp đồng không có ghi điều kiện là ông N phải cho con là Huỳnh Trung Kiên 2000m^2 đất và số tiền 100.000.000đồng. Xét về hình thức và hiệu lực của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh L với ông N được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Long Chánh vào ngày 31/3/2015 đảm bảo về mặt hình thức theo quy định pháp luật. Nhưng đến nay ông N không đăng ký quyền sử dụng đất vào sổ địa chính nên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 101/2015.TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 31/3/2015 giữa ông N và anh L chưa có hiệu lực pháp luật.

Tuy nhiên xét về điều kiện khi anh L tặng cho đất cho ông N mặc dù đôi bên không có ghi trong hợp đồng tặng cho đất. Nhưng tại biên bản hòa giải ở xã Long Chánh 02/4/2019 ông N cũng đồng ý trả lại phần đất trên cho anh L và đồng ý nhận số tiền bồi thố là 20.000.000đồng nhưng sau đó ông lại thay đổi ý kiến, tại phiên tòa ông cho rằng trong biên bản hòa giải thư ký tự ý ghi thêm vào nhưng ông không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày này. Cho nên việc anh L cho rằng khi ký hợp đồng tặng cho đất đôi bên có giao kết điều kiện là ông N phải cho con là Huỳnh Trung Kiên 2000m^2 đất và số tiền 100.000.000đồng mặc dù không thể hiện bằng văn bản nhưng tại biên bản hòa giải ở xã cũng thể hiện rõ vấn đề này. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã G.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Huỳnh Văn N phát biểu ý kiến tranh luận yêu cầu Tòa án chấp nhận đơn kháng cáo của ông Huỳnh

Văn N. Xét lời trình bày của Luật sư là không phù hợp với nhận định trên nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 40, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 459 và Điều 462 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 137/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn N về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 101/2015.TP/CC-SCT/HĐGD ngày 31/3/2015, giữa ông Huỳnh Văn N và anh Huỳnh Văn L.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của anh Huỳnh Văn L.

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 101/2015.TP/CC-SCT/HĐGD ngày 31/3/2015 giữa ông Huỳnh Văn N và anh Huỳnh Văn L.

Ông Huỳnh Văn N có nghĩa vụ trả lại cho anh Huỳnh Văn L phần đất diện tích 426,2m^2, gồm: Một phần ở thửa 2099 và một phần ở thửa 2100, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Huỳnh Văn L đứng tên, đất tọa lạc ấp H, xã L, thị xã G. Đất có tứ cận: Hướng Bắc giáp đất ông Huỳnh Văn N; Hướng Nam giáp đất anh Huỳnh Văn L; Hướng Đông giáp đất ông Trần Văn Tân; Hướng Tây giáp đường đá xanh. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo)

3. Về án phí: Ông Huỳnh Văn N được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Hoàn tạm ứng án phí cho anh Huỳnh Văn L số tiền đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 43125 ngày 03/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 8 giờ 00 phút, ngày 29 tháng 12 năm 2020 có mặt ông N, đại diện ủy quyền của anh L.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã G;
- Chi cục THADS thị xã G;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Triều